

**CÔNG TY CỔ PHẦN TTP GLOBAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TTP GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TTP GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TTP.G.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108163779

**3. Ngày thành lập:** 09/02/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

LK 4 - 19 Khu Đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979711690

Fax:

Email: [ttp.g.jsc@gmail.com](mailto:ttp.g.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4773     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                 | 4512     |
| 3.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                            | 4312     |
| 4.  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                         | 5914     |
| 5.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                    | 7310     |
| 6.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                     | 7320     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm<br>Xây dựng và cung cấp các giải pháp thương mại điện tử | 6209     |
| 8.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các dịch vụ thông tin qua điện thoại<br>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                   | 6329     |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                           | 6311     |
| 10. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                  | 6110     |
| 11. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                               | 6120     |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng<br>Kinh doanh viễn thông<br>Đại lý dịch vụ viễn thông<br>Cung cấp dịch vụ viễn thông<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet. | 6190        |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                      | 3312        |
| 15. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                              | 7210        |
| 16. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Hoạt động thương mại điện tử                                                                                                               | 4791        |
| 17. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                              | 4719        |
| 18. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                          | 4620        |
| 19. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                        | 2395        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                              | 4649        |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                         | 4663        |
| 23. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4730        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                    | 4661        |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                       | 8230(Chính) |
| 26. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                        | 5911        |
| 27. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                | 5912        |
| 28. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                       | 5913        |
| 29. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tư vấn về công nghệ khác<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                               | 7490        |
| 30. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4759        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                    | 8220        |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                             | 4651        |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                              | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Máy vi tính;<br>- Thiết bị ngoại vi máy vi tính;<br>- Bộ điều khiển trò chơi video;<br>- Phần mềm được thiết kế để sử dụng cho mọi khách hàng (không phải loại được thiết kế theo yêu cầu riêng của khách hàng), kể cả trò chơi video;<br>- Thiết bị viễn thông.<br>- Điện thoại cố định, điện thoại di động, máy fax, thiết bị viễn thông khác.<br>- Bán lẻ thẻ cào nạp tiền vào tài khoản điện thoại di động | 4741 |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4511 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210 |
| 42. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 49. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |
| 51. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0130 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0162 |
| 53. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0146 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0161 |
| 55. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0322 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÒ THỊ HUYỀN THƯƠNG  | Đội 9, Xã Thanh Chăn, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 72.000     | 7.200.000.000         | 80,000    | 040240678                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 72.000     | 7.200.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI THÀNH TRUNG      | Tổ 18, Phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 900.000.000           | 10,000    | 040826888                                                                                   |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG | Số nhà 239, Tổ 10, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 9.000      | 900.000.000           | 10,000    | 011179000007                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                      | Tổng số           | 9.000      | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

10. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ PHƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/07/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011179000007

Ngày cấp: 15/04/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 239, Tổ 10, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 239, Tổ 10, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội